



dǐ xì

底细

noun · ins and outs, details

Example Sentences

tā zhōng yú shuō chū le shì qing de dǐ xì
她终于说出了事情的底细。

She finally revealed the details of the matter.

jǐng chá zhèng zài diào chá zhè jiàn shì de dǐ xì
警察正在调查这件事的底细。

The police are investigating the ins and outs of this matter.

méi rén zhī dào tā de dǐ xì
没人知道他的底细。

No one knows his background.

Trace each character, then write the word on your own.

底	底	底	底	底	底	底	底	底	底	底
细	细	细	细	细	细	细	细	细	细	细